



zhù tīng qì
助听器

noun · hearing aid

Example Sentences

Nǚ nai dài shàng le zhù tīng qì
奶奶戴上了助听器。

Grandma put on her hearing aid.

Zhè kuǎn zhù tīng qì de xiào guǒ fēi cháng hǎo
这款助听器的效果非常好。

This model of hearing aid works very well.

Trace each character, then write the word on your own.

助	助	助	助	助	助	助	助	助	助
听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器		